TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT
Ngày 20 tháng 3 năm 2023
V/v: *Chia tài sản chung sau ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Phượng

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trầm

Ông Võ Đình Phương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Cao Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa***: Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 và ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2022/DS-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 về "*Chia tài sản chung sau ly hôn*"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐ-PT ngày 31/01/2023 và Thông báo hoãn phiên tòa số 01/2023/TB-DS ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm: 1959. Có mặt.
Địa chỉ: 75 tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Xuân T, sinh năm: 1972. Có mặt.
Địa chỉ: 75 tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, Khánh Hòa.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hoàng Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn ông Hoàng Văn C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Ông Hoàng Văn C và bà Phạm Thị Xuân T kết hôn vào năm 1993, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà T đã làm đơn ly hôn với ông C. Tòa án nhân dân thành phố N đã xét xử bằng Bản án số 111/2019/HNGĐ-ST ngày 18/10/2019, giải quyết vấn đề hôn nhân và con chung; Phần tài sản chung

không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nay, ông C và bà T không thỏa thuận được nên ông C làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, cụ thể như sau:

Về tài sản chung: Vào năm 2011, ông C và bà T có nhận chuyển nhượng của ông Võ Ngọc C và bà Phạm Thị Xuân V nhà, đất tại địa chỉ số 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, có diện tích đất là 117,5m2 và diện tích xây dựng là 76,2m2 (Theo Hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 20/02/2011). Theo kết quả đo đạc, định giá tổng giá trị tài sản gồm:

- Nhà chính: 01 tầng, tường xây gạch dày 100-200, bổ trụ, tường sơn nước, nền lát gạch men, sảnh BTCT, trần nhựa, mái tôn.

- Nhà có mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền xi măng, tường rào xây gạch móng, kết hợp song hoa sắt, móng xây đá chẻ 02 lớp.

Tổng giá trị tài sản trên theo kết quả của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến - Chi nhánh Khánh Hòa có kết quả định giá là: 1.206.090.000 đồng *(một tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng)*.

Ông C yêu cầu chia cho bà T 20% giá trị căn nhà và công trình kiến trúc nằm trên phần đất diện tích 117,5m^2 thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại số 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N. Do nhà, đất trên ông C và bà T mua bằng tiền thừa kế của cha mẹ ruột ông cho ông, hiện tình trạng sức khỏe của ông yếu, không đủ sức lao động nên ông yêu cầu bà T giao cho ông nhận hiện vật, ông thanh toán lại cho bà T số tiền tương ứng với 20% giá trị tài sản chung.

Tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa, ông C yêu cầu chia số tài sản chung theo quy định của pháp luật gồm: 01 xe máy hiệu Airblade; 01 tivi Samsung; 02 tủ lạnh; 01máy giặt; 01 dàn máy karaoke. Nay giữa ông C và bà T thống nhất được với nhau về việc sở hữu, sử dụng các vật dụng trong gia đình nên ông C rút yêu cầu khởi kiện về việc chia số tài sản trên.

Đối với chi phí thẩm định giá, đo vẽ và của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến - Chi nhánh Khánh Hòa, ông C đề nghị bà T phải chịu ½ chi phí.

-Bị đơn bà Phạm Thị Xuân T trình bày:

Về yêu cầu chia tài sản chung của ông Hoàng Văn C, bà T có ý kiến như sau: bà T thống nhất với yêu cầu khởi kiện "*Chia tài sản chung sau ly hôn*" của ông Hoàng Văn C đối với nhà, đất tại địa chỉ số 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N có diện tích đất là 117,5m^2 và diện tích xây dựng là 76,2m^2. Nếu ông Hoàng Văn C yêu cầu được nhận nhà, đất trên thì phải thanh toán lại cho bà T phần giá trị bà T được hưởng theo giá của Công ty thẩm định giá xác định là: 1.206.090.000 đồng *(Một tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng)*, bà T được hưởng giá trị ½ tài sản chung.

Bà T đồng ý chịu ½ chi phí về việc thẩm định giá, đo vẽ của Tòa án nhân dân thành phố N và của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến - Chi nhánh Khánh Hòa theo quy định cũng như yêu cầu của ông C.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hoà đã quyết định: Căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27; 60; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; Điều 157; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia động sản là 01 xe máy hiệu AirBlade, 01 máy giặt, 02 tủ lạnh, 01 tivi, 01 dàn máy karaoke;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giao nhà và đất số 75 tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho ông Hoàng Văn C quản lý, sử dụng có diện tích đất là 117,5m^2 (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm), nhà ở diện tích là 76,2m^2 có cấu trúc:

- Nhà 01 tầng, tường xây gạch dày 100-200, bổ trụ, tường sơn nước, nền lát gạch men, sảnh BTCT, trần nhựa, mái tôn.
- Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền xi măng
- Tường rào xây gạch móng, kết hợp song hoa sắt, móng xây đá chẻ 02 lớp. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Ông Hoàng Văn C có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Thị Xuân T là 50% giá trị nhà, đất cụ thể số tiền là 603.045.000đ *(sáu trăm lẻ ba triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)* theo Chứng thư thẩm định giá số 230/TĐG-CT ngày 27/6/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến - Chi nhánh Khánh Hòa.

Ông Hoàng Văn C liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/8/2022, nguyên đơn ông Hoàng Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết, ông chỉ thanh toán cho bà T 20% giá trị tài sản chung.

* Bà T không đồng ý với kháng cáo của ông C.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng

các quy định tại các Điều 277, Điều 283, Điều 285, Điều 292 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về kháng cáo của nguyên đơn: Căn nhà và đất tọa lạc tại 75 đường H, tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà T. Từ khi mua nhà và đất đến thời điểm ly hôn bà T không có đóng góp gì thêm vào khối tài sản chung này mà chỉ có giữ gìn, quản lý và sử dụng; nguồn gốc khối tài sản chung này các đương sự đều thừa nhận được hình thành trên tài sản riêng của ông C. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã tuyên ông C có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Thị Xuân T là 50% giá trị nhà, đất là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C, nên cần xem xét và chia khối tài sản chung này theo hướng ông C được phần nhiều hơn so với bà T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn C, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Văn C nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Tại phiên tòa, ông C đề nghị chỉ thanh toán cho bà T 10% giá trị tài sản chung là nhà đất tại số 75 tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, vì ông đã dùng tiền riêng của ông được cha mẹ cho để mua tài sản này. Bà T cho rằng nhà đất nói trên bà và ông C mua bằng tiền của mẹ ông C cho chung 2 người; bà thừa nhận ông C công sức đóng góp nhiều hơn bà trong việc tạo lập tài sản chung. Theo bà T công sức đóng góp của ông C chiếm 60% giá trị tài sản chung còn công sức đóng góp của bà là 40%.

[2.2] Xét thấy: Nhà, đất tại thửa đất số 75 tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) có nguồn gốc như sau: Nguyên thửa đất nói trên là của ông Võ Văn B (cha của ông Võ Ngọc Ch) cho ông Ch (có giấy cho đất viết tay ngày 20/01/2003). Ngày 20/02/2011 ông Võ Ngọc Chấn, bà Phạm Thị Xuân Vy ký hợp đồng chuyển nhượng nhà ở với ông Hoàng Văn C, bà Phạm Thị Xuân T. Theo hợp đồng, ông Ch, bà V chuyển nhượng cho ông C, bà T 01 căn nhà cấp 4 có đổ ô văn trước mặt với tổng diện tích là 120m² (Theo trích đo địa chính thửa đất ngày 14/4/2022, diện tích thửa đất là 117,5m², diện tích xây dựng 76,2m^2) tọa lạc tại 75 đường H, tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa với giá 380.000.000 đồng.

Theo Báo cáo kết quả xác minh của UBND xã V số 352/UBND ngày 14/3/2023 về thửa đất nói trên thể hiện: *Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 04 diện tích*

117m^2 loại đất ONT, do ông Hoàng Văn C và bà Phạm Thị Xuân T kê khai theo Bản đồ Vlap năm 2012, thẩm định ngày 17/5/2015 và Sổ mục kê ngày 10/01/2015 có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa; ranh giới thửa đất sử dụng ổn định, không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất; không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án ông C cho rằng: Nhà, đất tại 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa được mua bằng tiền của riêng ông với số tiền 380.000.000 đồng. Sau khi mua nhà ông đã sửa chữa căn nhà (quét vôi, thay cửa) hết 20.000.000 đồng. Số tiền này là do năm 2011, ông C được mẹ của ông (bà Nguyễn Thị M) chia cho 500.000.000 đồng từ việc bán căn nhà số 51 đường M, phường T, thành phố N (trong đó có một phần ông được chia tài sản thừa kế của cha là ông Hoàng Văn Q).

Bà T thừa nhận số tiền mua nhà, đất nói trên là tiền của gia đình ông C cho, nhưng mẹ ông C cho chung hai vợ chồng (khi cho mẹ ông C chỉ nói miệng, không có giấy tờ). Tuy nhiên, trong Đơn ly hôn đề ngày 18/02/2011 (trước ngày ký hợp đồng sang nhượng nhà ở ngày 20/02/2011) do bà Phạm Thị Xuân T ký đơn có nội dung: *" Đến nay gia đình chồng tôi bán căn nhà đang ở để chia cho các con (trong đó có phần chồng tôi số tiền 500 triệu đồng)…"*. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cung cấp tài liệu là bản phân chia tài sản thể hiện ông là người ký nhận số tiền 500.000.000 đồng. Như vậy, việc bà T trình bày số tiền 500.000.000 đồng, mẹ của ông C cho chung bà và ông C là không xác thực, nên có cơ sở xác định số tiền trên là tài sản riêng của ông C như ông C trình bày.

[2.4] Ông Hoàng Văn C và bà Phạm Thị Xuân T kết hôn năm 1993, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 71/93 ngày 06/8/1993; đến ngày 18/10/2019 ông C và bà T ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình số 111/2019/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố N. Khi nhận chuyển nhượng nhà ở nói trên từ ông Võ Ngọc Ch, bà Phạm Thị Xuân V thì ông C và bà T cùng ký vào hợp đồng. Như vậy, khi mua nhà ở ông C đã đồng ý để bà T cùng đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng, cùng kê khai thửa đất như báo cáo xác minh của Ủy ban nhân dân xã V, cũng như việc dùng số tiền còn lại để sửa chữa nhà mà không có thỏa thuận nào khác. Điều đó, cho thấy ông C đã tự nguyện đưa tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng, nên có cơ sở xác định Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 04 diện tích 117,5m^2 (theo trích đo địa chính thửa đất ngày 14/4/2022) loại đất ONT tọa lạc tại 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của vợ chồng khi quan hệ hôn nhân của ông Hoàng Văn C và bà Phạm Thị Xuân T còn tồn tại và hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.5] Mặt khác, từ khi mua nhà và đất ngày 20/02/2011 đến thời điểm ông C và bà T ly hôn ngày 18/10/2019, bà T không có đóng góp gì thêm vào khối tài sản

chung này mà chỉ có công sức giữ gìn, quản lý và sử dụng. Tại phiên tòa, bà T cũng thừa nhận công sức của ông C nhiều hơn bà T trong quá trình tạo lập tài sản chung và tài sản chung được hình thành trên tài sản riêng của ông C. Do vậy, cấp sơ thẩm đánh giá và nhận định ông C và bà T có công sức đóng góp ngang nhau, từ đó tuyên ông C có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Phạm Thị Xuân T 50% giá trị nhà, đất là không khách quan, toàn diện và không đúng quy định của pháp luật theo điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C.

Ông C kháng cáo cho rằng bà T chỉ có một phần nhỏ công sức nên chia cho bà T 10% giá trị tài sản chung.

Xét thấy: Tuy ông C có công sức đóng góp nhiều hơn bà T trong việc tạo lập tài sản chung, nhưng trong khoảng thời gian 16 năm chung sống (khi quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T còn tồn tại) bà T cũng có công lao trong việc quản lý, bảo quản, giữ gìn, kê khai tài sản nên công sức của bà T cần phải được xem xét thỏa đáng. Trong trường hợp này, công sức của ông C đã dùng tiền riêng của mình để mua nhà và sửa chữa nhà ở nên công sức của ông C đóng góp nhiều hơn bà T trong việc tạo lập khối tài sản chung, vì vậy chia cho ông C 70% giá trị tài sản chung và bà T được chia 30% giá trị tài sản chung là phù hợp pháp luật.

Ông Hoàng Văn C được nhận nhà, đất nên phải thanh toán lại cho bà T phần giá trị tài sản bà T được chia (theo giá của Công ty thẩm định giá xác định giá trị tài sản nhà, đất tại 75, tổ 21 thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là 1.206.090.000 đồng): 30% x 1.206.090.000đ = 361.827.000 đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm.

[2.6] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, phân chia lại tài sản chung nên án phí sơ thẩm cũng phải sửa lại, cụ thể mỗi bên phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia. Ông Hoàng Văn C có đơn xin miễn án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi nên có căn cứ miễn án phí sơ thẩm cho ông C.

Bà T phải chịu: 361.827.000đ x 5% = 18.091.350 đồng án phí sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, 148, 157, 165, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5; điểm a, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Văn C; Sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. 1. Về tài sản chung: Xác định nhà và đất thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số 4, diện tích 117,5m² (theo trích đo địa chính thửa đất ngày 14/4/2022) tọa lạc tại 75 đường H, tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của ông Hoàng Văn C và bà Phạm Thị Xuân T.

2.2. Giao cho ông Hoàng Văn C quyền sử dụng thửa đất số 244, tờ bản đồ số 4, diện tích 117,5m² tọa lạc tại 75 đường H, tổ 21, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa và được sở hữu căn nhà ở diện tích là 76,2m^2 có cấu trúc: Nhà 01 tầng, tường xây gạch dày 100 -200, bổ trụ, tường sơn nước, nền lát gạch men, sảnh BTCT, trần nhựa, mái tôn; mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền xi măng; tường rào xây gạch móng, kết hợp song hoa sắt, móng xây đá chẻ 02 lớp. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

2.3. Ông Hoàng Văn C liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.4. Phần thanh toán: Ông Hoàng Văn C có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị Xuân T 30% giá trị tài sản chung là nhà, đất nói trên được chia tương đương số tiền là 361.827.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi mốt nghìn, tám trăm hai mươi bảy đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Xuân T phải thanh toán lại cho ông Hoàng Văn C 9.375.000đ *(Chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) chi phí thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Xuân T phải chịu 18.091.350 đồng *(Mười tám triệu không trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi đồng)* án phí về chia tài sản chung; Miễn án phí sơ thẩm cho ông Hoàng Văn C.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán chủ tọa phiên tòa**

Võ Đình Phương **Võ Thị Trầm** **Lê Thúy Phượng**